

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN GIANG
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2017/HC-ST

Ngày: 28 - 6 - 2017

V/v khiếu kiện:

1. Kết luận giải quyết tố cáo số 01
2. Thông báo kết luận giải quyết tố cáo số 16
3. Quyết định giải quyết khiếu nại số 58; 150

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG - TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Xuân Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Dũng Trí
2. Ông Tô Xuân Sinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Lưu Thị Cúc Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 03/ 2014/TLST-HC ngày 27 tháng 10 năm 2014 về việc Khiếu kiện kết luận giải quyết tố cáo; thông báo kết quả giải quyết tố cáo; quyết định giải quyết khiếu nại, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2017/QĐXXST-HC ngày 02/6/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2017/QĐST - HC ngày 21/6/2017 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

Ông Nguyễn Xuân H (có mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 2, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:

Luật sư Lê Văn Nh thuộc đoàn Luật sư Hà Nội.

2. Người bị kiện:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hưng Yên

Địa chỉ: Xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn V - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

Theo giấy ủy quyền ngày 16 tháng 2 năm 2017 của ông Chu Quốc H - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Địa chỉ: Xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quý Đ - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Đặng Thị Bích Th (vắng mặt)

Địa chỉ: Thị Trấn V, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3.2. Ông Nguyễn Văn S (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 2, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3.3. Ông Lê Văn Ch (có mặt)

3.4. Ông Lê Đăng L (có mặt)

Ông Ch, ông L đều có địa chỉ: Thôn 2, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3.5. Công ty V

Địa chỉ: Khu Đô thị E xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Ngọc Th - Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ N (vắng mặt)

Theo văn bản ủy quyền ngày 31 tháng 5 năm 2017 của ông Đào Ngọc Th.

3.6. Bà Hoàng Thị L (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 2, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3.7. Chị Nguyễn Thị Hương G (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 8, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3.8. Chị Nguyễn Thị L (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Ph, xã Tr, huyện Th, tỉnh Bắc Ninh.

3.9. Anh Nguyễn Xuân H (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 2, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

4. *Người làm chứng:*

4.1. Ông Nguyễn Đức L (có mặt)

4.2. Ông Đàm Ngọc S (có mặt)

4.3. Ông Trịnh Trí Q (có mặt)

Ông S, ông L, ông Q đều có địa chỉ: Thôn 2, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

4.4. Ông Nguyễn Văn B (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 8, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

4.5. Ông Nguyễn Xuân M (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 7, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

4.6. Ông Nguyễn Thanh Th (vắng mặt)

4.7. Ông Đàm Quang Th (vắng mặt)

Ông Thanh Th, ông Quang Th đều có địa chỉ: Thôn 2, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

4.8. Ông Nguyễn Cảnh H (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 8, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

4.9. Ông Đàm Xuân T (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 2, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

4.10. Anh Lê Mạnh H (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 9, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 27/10/2014 và các đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/9/2015;21/10/2015;31/5/2017 và trong quá trình tranh tụng tại Tòa án người khởi kiện ông Nguyễn Xuân H có yêu cầu khởi kiện như sau:

Ngày 27/02/2012 ông Lê Đăng L làm đơn tố cáo ông Nguyễn Văn Ch trưởng thôn 2, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên, làm sai chính sách để cho gia đình ông Nguyễn Xuân H được nhận tiền đền bù đất nông nghiệp tại Dự án khu đô thị thương mại và du lịch V và chia đất nông nghiệp ngoài bãi cho gia đình ông H không đúng quy định. Ngày 23/8/2012 Chủ tịch Ủy ban nhân dân (Ủy ban nhân dân viết tắt UBND) xã X, huyện V ban hành Kết luận giải quyết tố cáo số 01/KL - UBND, nội dung kết luận xác định việc giao đất nông nghiệp của ông Lê Văn Ch trưởng thôn 2, xã X cho gia đình ông H là không đúng thẩm quyền, đối tượng theo điều 37 Luật đất đai năm 2003 và Điều 2 Quyết định 235/ QĐ - UB ngày 25/12/1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng (nay là tỉnh Hưng Yên và tỉnh Hải Dương). Việc lập phương án bồi thường hỗ trợ thu hồi đất tại Dự án khu đô thị thương mại và du lịch V của ông Nguyễn Xuân H là không có căn cứ.

Kiến nghị:

Đề nghị UBND. huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn xem xét xử lý số tiền mà hộ ông Nguyễn Xuân H đã nhận của Dự án khu đô thị thương mại và du lịch V.

Thu hồi diện tích đất bãi 4,2 sào mà trưởng thôn 2 đã giao không đúng thẩm quyền.

Ngày 11/7/2013 UBND. xã X thông báo số 16/ TB - GQTC về việc thông báo kết quả giải quyết tố cáo.

Hộ ông Nguyễn Xuân H không có tên trong danh sách các hộ gia đình thôn 2 được phê duyệt giao đất sản xuất nông nghiệp năm 1993.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày 15/7/2013 đến ngày 15/8/2013 hộ ông Nguyễn Xuân H có trách nhiệm thu hoạch cây trồng để trả lại quỹ đất thuộc phương án giao ruộng năm 1993 của thôn 2.

Ngày 12/7/2013 ông Nguyễn Xuân H khiếu nại Kết luận số 01 của Chủ tịch UBND. xã X.

Ngày 13/9/2013 Chủ tịch UBND. xã X ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 số 58/ QĐ - UBND.

Xác định:

Khiếu nại của ông Nguyễn Xuân H không có căn cứ.

Yêu cầu ông Nguyễn Xuân H thu hoạch hoa màu trên diện tích đất được giao không đúng đối tượng trả lại tập thể quản lý theo quy định.

Ngày 16/9/2013 ông Nguyễn Xuân H khiếu nại Quyết định giải quyết khiếu nại số 58 của Chủ tịch UBND. xã X.

Ngày 25/02/2014 Chủ tịch UBND. huyện V ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 150/ QĐ - GQKN giữ nguyên Quyết định số 58/ QĐ - UBND ngày 13/9/2013 của Chủ tịch UBND. xã X.

Ngày 02/4/2014 ông H gửi đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu hủy Kết luận giải quyết tố cáo số 01, Quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 số 58, Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 150. Ngày 31/7 và 27/10/2014 ông H gửi đơn khởi kiện chỉ yêu cầu hủy Kết luận giải quyết tố cáo số 01/ KL - UBND ngày 23/8/2012 của Chủ tịch UBND. xã X. Quá trình giải quyết vụ án đến ngày 07/9/2015 ông H nộp đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 số 58/QĐ - UBND ngày 13/9/2013 của Chủ tịch UBND. xã X. Ngày 21/10/2015 ông H nộp tiếp đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 150/ QĐ - GQKN ngày 25/02/2014 của Chủ tịch UBND. huyện V. Ngày 31/5/2017 ông H tiếp tục nộp đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Thông báo số 16/ TB - UBND ngày 11/7/2013 của UBND. xã X, với các lý do:

Kết luận, thông báo và các quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND. xã X và Chủ tịch UBND. huyện V, xác định hộ gia đình nhà ông không có hộ khẩu thường trú ở địa phương tại thời điểm chia đất nông nghiệp năm 1993 và không thuộc đối tượng được giao đất nông nghiệp là không đúng. Thẩm quyền thu hồi đất là Ủy ban nhân dân cấp huyện, nhưng chủ tịch UBND. xã X thu hồi đất của ông là sai. Vì, năm 1987 vợ chồng ông có đi làm ăn buôn bán tại các tỉnh phía Nam kết hợp với tìm mộ liệt sĩ, nhưng đến tháng 01 năm 1994 vợ chồng ông đã trở về địa phương sinh sống, trước khi đi ông gửi diện tích ruộng của 05 nhân khẩu gia đình ông cho ông Trinh Văn Nh là trưởng thôn 2, chỉ có hai vợ chồng ông đi, ba con của ông là chị G, chị L, anh H vẫn sinh sống ở thôn 2 với bố mẹ ông, vợ chồng ông không cắt, chuyển khẩu, gia đình ông vẫn còn hộ khẩu tại địa phương. Theo chính sách giao ruộng của UBND. tỉnh Hải Hưng tại thời điểm năm 1993, những người vắng mặt tại địa phương quá 06 tháng có lý do hay không có lý do thì địa phương sẽ quản treo lại, khi về địa phương phải giao trả lại ruộng. Trong danh sách các hộ nhận tiền bồi thường đất năm 2005 do Công ty V chi trả có tên hộ gia đình nhà ông và ông đã được nhận khoảng hơn 50.000.000đ tiền bồi thường đất nông nghiệp trong đồng, nên việc ông Ch trưởng thôn 2 đã trả lại 4 sào 2,5 thước đất nông nghiệp ngoài bãi tại xứ đồng Kh cho gia đình nhà ông là đúng. Theo quy định Luật đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành thì thẩm quyền thu hồi đất là của UBND. cấp huyện, nhưng Chủ tịch UBND. xã X thu hồi 4 sào 2,5 thước là trái thẩm quyền. Quyết định số 150 của Chủ tịch UBND. huyện V giữ nguyên Quyết định số 58 là trái pháp luật. Chứng minh cho các yêu cầu khởi kiện của mình, ông H có nộp Quyết định trợ cấp thờ cúng liệt sĩ, sổ hộ khẩu gia đình cấp ngày 01/4/2000, sổ vay vốn ngân hàng, chứng minh thư nhân dân, bằng lái xe, giấy xác nhận của ông Nguyễn Đức L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Th, ông Đàm Ngọc S, giấy xác nhận của trường tiểu học xã X của chị Nguyễn Thị Hương G, anh Nguyễn Xuân H, chị Nguyễn Thị L.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Hoàng Thị L là vợ ông H có ý kiến thống nhất với ông H.

Chị Nguyễn Thị Hương G, Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Xuân H là con của ông H, bà L xác định trong thời gian ông H, bà L vào Nam thì ba anh chị sinh sống với ông bà nội tại thôn 2, xã X, học tập tại trường tiểu học xã X, năm 1993 địa phương chia ruộng đất nông nghiệp như thế nào thì các anh chị không biết.

Ông Nguyễn Văn Ch nguyên trưởng thôn 2 có ý kiến: Ông làm trưởng thôn 2 từ năm 2003 đến năm 2008. Năm 2005 ông có giao trả 4 sào 2,5 thước đất nông nghiệp ngoài bãi ở xứ đồng K của thôn 2, xã X cho ông H. Lý do ông giao cho ông H vì, năm 2005 hộ gia đình ông H được nhận tiền bồi thường đất nông nghiệp trong đồng, tại thôn 2 hộ gia đình nào cũng có đất trong đồng và đất ngoài bãi. Ông Ch giao nộp cho Tòa án danh sách các khẩu giao ruộng từ ngày 01/4/1993, bảng tổng hợp đất đồng, đất bãi theo Nghị quyết 03/ NQ – TU của Tỉnh ủy Hải Hưng của các hộ dân thôn 2, xã X.

Ông Lê Đăng L có ý kiến: Năm 1987 hai vợ chồng ông H cùng ba con đi làm kinh tế mới theo diện tự do, năm 1994 trở về địa phương, theo Nghị quyết 03 của Tỉnh ủy Hải Hưng thì gia đình ông H không thuộc diện được chia đất nông nghiệp, nhưng khi UBND. tỉnh Hưng Yên thu hồi đất giao cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị V thì gia đình ông H lại được nhận tiền bồi thường, năm 2005 ông Ch trưởng thôn tự ý chia cho ông H 4 sào 2,5 thước đất nông nghiệp ngoài bãi là không đúng quy định, do vậy, ông đã làm đơn tố cáo ông Ch.

Ông Nguyễn Văn S nguyên Chủ tịch UBND. xã X trình bày: Khi thực hiện Nghị quyết 03 giao đất nông nghiệp cho các hộ dân thì ông làm trưởng ban quản lý nhân khẩu của xã X, tại thời điểm chốt hộ khẩu của các gia đình ở địa phương thì không có hộ gia đình ông H, vì cả gia đình ông H đã đi làm kinh tế mới, chứ không phải chỉ có hai vợ chồng ông H, gia đình ông H đi theo diện tự túc, không phải do địa phương cử đi. Do vậy, trong các phương án giao ruộng năm 1993 đều không có tên hộ gia đình nhà ông H và hộ ông H không thuộc diện quản treo (quản treo là nhận khẩu được giao ruộng, nhưng địa phương giữ lại chưa chia do đi bộ đội, hoặc phải đi cải tạo, hoặc nợ đọng thuế với địa phương). Việc ông H nhận tiền bồi thường đất nông nghiệp trong đồng là do có sự sai sót khi lập phương án bồi thường. Việc ông ban hành Kết luận giải quyết tố cáo số 01, Thông báo số 16 và Quyết định giải quyết khiếu nại số 58 là đúng pháp luật, sau khi ban hành văn bản trên chưa cơ quan nào ra quyết định thu hồi tiền và đất của gia đình ông H.

Bà Đặng Thị Bích Th trình bày: Tháng 6 năm 2013 UBND. huyện Văn Giang có nhận được đơn kêu cứu khiếu nại của ông Nguyễn Xuân H, khiếu nại Quyết định số 58/QĐ/ UBND ngày 13/9/2013 của Chủ tịch UBND. xã X. Sau khi nhận đơn khiếu nại trên căn cứ vào Luật khiếu nại, bà đã ban hành Quyết định số 3593/QĐ – UBND ngày 01/10/2013 thành lập đoàn thanh tra để xác minh nội dung khiếu nại. Sau khi xác minh thì đã xác định khiếu nại của ông H không có căn cứ, nên bà đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 150.

Ông Hồ N là người đại diện theo ủy quyền của Công ty V trình bày: Việc lập hồ sơ bồi thường là do chính quyền địa phương lập ra, tổng số tiền bồi thường hộ gia đình ông

H đã nhận là 90.178.902đ. Công ty chưa nhận được bất cứ một văn bản nào yêu cầu thu hồi số tiền của hộ gia đình ông H đã nhận.

Những người làm chứng:

Ông Trịnh Văn Nh nguyên trưởng thôn 2 từ năm 1984 đến 1995, ông Nh đã chết năm 2016, nhưng trước đó Tòa án đã làm việc và ghi lại lời khai của ông tại Tòa án thể hiện: Khi Thực hiện Nghị quyết 03 của Tỉnh ủy Hải Hưng thì ông là người trực tiếp lập danh sách nhân khẩu trong thôn để chia ruộng. Theo quy định của các văn bản hướng dẫn chia đất nông nghiệp, những công dân sinh từ ngày 01/4/1993 trở về trước và còn sinh sống tại địa phương thì được chia ruộng, gia đình ông Hà đã đi làm kinh tế mới từ năm 1987 đến năm 1994, nên không thuộc đối tượng được giao ruộng, không có việc ông H đến gửi ông đất ruộng nông nghiệp trước khi đi làm kinh tế mới.

Ông Đàm Ngọc S trưởng thôn 2 từ năm 1996 đến năm 2003 cung cấp: Năm 1996 ông H có đến gặp ông đề nghị chia trả ruộng, nhưng thôn đang bán thuê chưa hết chương nên ông không trả ruộng cho ông H.

Ông Trịnh Trí Q trưởng thôn 2 từ năm 2009 - 2011 cung cấp: Khi ông nhận hồ sơ quản lý đất nông nghiệp từ ông Ch thì trong hồ sơ thể hiện gia đình ông H không được chia đất nông nghiệp, không có văn bản giấy tờ gì thể hiện chính quyền xét duyệt giao đất cho gia đình ông H.

Đàm Xuân T trưởng thôn 2 cung cấp: Gia đình ông H đi làm kinh tế mới từ năm 1987 đến năm 1994 mới trở về địa phương, theo quy định gia đình ông H không thuộc đối tượng giao ruộng, hiện nay diện tích đất 4 sào 2,5 thước đất nông nghiệp ngoài bãi gia đình ông H vẫn đang quản lý canh tác.

Ông Nguyễn Văn B nguyên chủ tịch UBND. xã X từ năm 1989 đến năm 1998 cung cấp: Năm 1993 ông làm trưởng ban chỉ đạo giao ruộng, đối tượng được giao ruộng là những nhân khẩu nông nghiệp còn sinh sống tại địa phương từ ngày 01/4/1993 trở về trước thì được giao ruộng, những công dân không còn sinh sống tại địa phương hoặc sinh sau ngày 01/4/1993 thì không được chia ruộng, những người nợ đọng thuế Hợp tác xã hoặc bị đi cải tạo thì địa phương quản treo khi trở về trả hết nợ thuế sẽ được trả lại ruộng. Tháng 8 năm 1993 giao đất nông nghiệp ngoài bãi, tháng 10 năm 1993 giao đất nông nghiệp trong đồng, gia đình ông H không còn sinh sống ở địa phương nên không được giao ruộng.

Ông Đàm Quang Th cung cấp: Nhà ông ở gần nhà ông H, nên ông biết, khi ông H bỏ công nhân về quê sinh sống, trong thôn có một số hộ bỏ đi làm kinh tế mới, nên ông H đi theo mọi người, ban đầu chỉ mình ông H đi, sau một thời gian ông H về đón vợ và ba con cùng đi, ở quê chỉ có bố mẹ ông H sinh sống, ông H đi làm kinh tế mới theo diện tự túc không phải do chính quyền địa phương cử đi.

Ông Nguyễn Xuân M cung cấp: Ông có thuê đất nông nghiệp ngoài bãi của thôn 2 xã X, ban đầu ông Th thỏa thuận thuê với ông S trưởng thôn sau đó chia cho ông và mọi người cùng làm mỗi người khoảng hơn 01 sào, khi hết hợp đồng mọi người không làm nữa, ông S bảo ông làm toàn bộ, do nhà ông được chia một thửa ruộng ở xứ đồng này, nên ông nhất trí và thỏa thuận với ông S thuê hơn 5 sào đất ngoài bãi của thôn 2, khi ông

S nghị trưởng thôn ông Ch nên thay do thời hạn hợp đồng vẫn còn nên ông không thỏa thuận lại với ông Ch, ông làm được 01 năm 06 tháng thì ông Ch đến yêu cầu thanh lý hợp đồng để giao đất cho ông H.

Kết quả thu thập chứng cứ xác minh thể hiện: Tại sổ đăng ký hộ khẩu hộ tịch lập năm 198..còn lưu ở UBND. xã X, tại trang 12 thể hiện hộ ông Nguyễn Văn H có 05 nhân khẩu, hộ ông M bố ông H có 02 nhân khẩu. Tại sổ đăng ký hộ khẩu hộ tịch lập năm 199... ở trang số 7 thể hiện hộ ông M có 02 nhân khẩu, trong sổ không có hộ gia đình ông H. Tại sổ hộ khẩu hộ tịch lập năm 1994 – 1995 tại thời điểm lập không có tên hộ ông H, hộ ông M có 02 nhân khẩu. Năm 2000 hộ ông H khai báo đăng ký 05 nhân khẩu và được ghi ở trang cuối của sổ này.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bị kiện vẫn giữ nguyên quyết định hành chính bị khởi kiện. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện V mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai để Hội đồng xét xử (Hội đồng xét xử viết tắt HĐXX) xem xét, quyết định.

Tại phiên tòa ông H có ý kiến: Khi Chủ tịch UBND. xã X ban hành Kết luận số 01 ông đã nhận được kết luận này, nhưng đến ngày 12/7/2013 ông mới khiếu nại là do gia đình nhà ông không được trả đất dịch vụ liền kề. Địa phương chia ruộng khi nào ông không biết, lý do ông đòi ruộng là do năm 1987 khi vợ chồng ông đi ông đã gửi ông Nh trưởng thôn 05 xuất ruộng của gia đình ông, nên năm 1994 trở về địa phương thì ông đòi lại số đất ruộng mà ông đã gửi ông Nh trưởng thôn năm 1987, diện tích cụ thể bao nhiêu, ở xứ đồng nào ông không nhớ. Ông H xuất trình cho HĐXX. sổ lý lịch người xin vào đảng của chị L và anh H.

Bà L có ý kiến: Năm 1994 về sinh sống ở địa phương bà và ông H cùng đi đòi 05 xuất đất nông nghiệp mà gia đình bà được chia năm 1993, còn cụ thể năm 1993 gia đình nhà bà được chia bao nhiêu m² đất nông nghiệp, ở các xứ đồng nào thì bà không biết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của ông H có ý kiến: Chứng minh thư, bằng lái xe, sổ vay vốn ngân hàng của ông H đều ghi thường trú tại thôn 2, xã X, huyện V, từ năm 1987 đến năm 1994 gia đình ông H không cắt, chuyển khẩu. Năm 1993 hộ gia đình ông H được chia đất ruộng vì, hộ ông H vẫn còn hộ khẩu tại địa phương và bản tổng hợp danh sách các hộ có đất bị thu hồi lập năm 2005 có tên hộ gia đình ông H. Đề nghị HĐXX. chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

Ông Lê Quý Đ có ý kiến: Các chứng cứ của ông H như bằng lái xe, chứng minh thư nhân dân, sổ vay vốn ngân hàng, sổ lý lịch đảng viên của con ông H đều lập trước và sau năm 1987 và tháng 01 năm 1994. Theo Nghị định số 04/ HĐBT ngày 07/01/1988 hộ vắng mặt khỏi địa phương 06 tháng trở lên thì địa phương xóa tên, trong đơn khiếu nại của ông H gửi UBND. huyện V ông H cũng trình bày “..năm 1987 ông đưa gia đình vào Nam làm ăn kinh tế, thường xuyên về nhà vì còn bố mẹ già ở quê...”, như vậy khẳng định năm 1987 cả gia đình ông H cùng đi không phải chỉ có hai vợ chồng ông H.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng:

Thẩm phán thực hiện đúng các quy định về thụ lý vụ án, việc xác minh thu thập chứng cứ, trình tự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tổ chức đối thoại giữa các đương sự theo quy định tại các Điều 20, 38, 125, 138 Luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa HĐXX, Thư ký tòa án đã tuân theo đúng các quy định trình tự tố tụng. Kiểm sát viên không có yêu cầu, kiến nghị gì.

Người khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung:

Đề nghị HĐXX. áp dụng Điều 193 Luật tố tụng hành chính không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Xuân H.

Ông Nguyễn Xuân H phải chịu án phí theo Pháp lệnh số 10 quy định về án, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, HĐXX. sơ thẩm vụ án hành chính thấy:

[1] Về tố tụng:

Ngày 23/8/2012 Chủ tịch UBND. xã X ban hành Kết luận giải quyết tố cáo số 01, xác định hộ gia đình ông Nguyễn Xuân H không thuộc đối tượng giao đất nông nghiệp.

Ngày 11/7/2013 UBND. xã X ra thông báo số 16, ngày 12/7/2013 ông đã khiếu nại Kết luận số 01.

Ngày 13/9/2013 Chủ tịch UBND. xã X ra Quyết định giải quyết khiếu nại số 58 giữ nguyên Kết luận 01.

Ngày 16/9/2013 ông H khiếu nại Quyết định giải quyết khiếu nại số 58 của Chủ tịch UBND. xã X.

Ngày 25/02/2014 Chủ tịch UBND. huyện V ra Quyết định giải quyết khiếu nại số 150 giữ nguyên Quyết định số 58.

Các văn bản và Quyết định trên thuộc lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính. Do vụ án thụ lý năm 2014 nên theo Điều 29 Luật tố tụng hành chính năm 2010 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Ông H cho rằng các văn bản này là trái pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình ông, do vậy, theo điều 5 Luật tố tụng hành chính năm 2010 ông có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Ngày 02/4/2014 ông H gửi trực tiếp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu hủy Kết luận số 01; Quyết định số 58; 150, ngày 31/7 và 27/10/2014 ông H tiếp tục gửi đơn khởi kiện chỉ yêu cầu hủy Kết luận số 01, yêu cầu khởi kiện này trong thời hiệu khởi kiện theo điểm a khoản 2 Điều 104 Luật tổ tụng hành chính năm 2010 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

Ngày 07/9 và 21/10/ 2015 ông H có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Quyết định số 58 và 150, hai yêu cầu khởi kiện bổ sung này còn trong thời hiệu khởi kiện theo khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 01/2015/ NQ - HĐTP ngày 15/01/ 2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Ngày 31/5/2017 ông H tiếp tục nộp đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án hủy Thông báo số 16. Thông báo này do Chủ tịch UBND. ký thay mặt UBND xã. Ngày 12/7/2013 ông H đã được nhận thông báo này, đơn khởi kiện ban đầu ông H cũng không yêu cầu hủy thông báo số 16, theo điều 116 Luật tổ tụng hành chính yêu cầu khởi kiện bổ sung này đã hết thời hiệu.

Năm 2014 Tòa án thụ lý vụ kiện Chủ tịch UBND. xã X là ông Nguyễn Văn S, Chủ tịch UBND. huyện V là bà Đặng Thị Bích Th, đến nay, ông S, bà Th đã nghỉ hưu, nên chủ tịch UBND. xã X hiện tại ông Lê Quý Đ, Chủ tịch UBND. huyện V hiện tại ông Chu Quốc H là những người đại diện đương nhiên của người bị kiện.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn V, ông Hồ N, bà Đặng Thị Bích Th, ông Đàm Quang Th, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Xuân M, ông Đàm Thanh Th vắng mặt, nhưng có đơn xin xử vắng mặt, nên HĐXX. căn cứ điều 157 Luật tổ tụng hành chính, xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

Đối với Kết luận giải quyết tố cáo số 01, ông Lê Văn Ch là trưởng thôn 2 chịu sự quản lý của Chủ tịch UBND. xã, Chủ tịch UBND. xã ban hành Kết luận giải quyết tố cáo đối với ông Ch là đúng thẩm quyền theo khoản 1 điều 13 Luật Tố cáo, khi nhận đơn tố cáo Chủ tịch UBND. xã X đã xác minh, thu thập chứng cứ, làm việc với những người có liên quan, nên trình tự ban hành đúng quy định theo điều 18 Luật Tố cáo, hình thức văn bản đúng quy định theo điều 24 Luật tố cáo. Ngày 27/2/2012 ông L gửi đơn Tố cáo, đến ngày 23/8/2012 Chủ tịch UBND. xã X mới ban hành kết luận giải quyết tố cáo là quá 90 ngày nên vi phạm thời hạn giải quyết, theo khoản 1 Điều 21 Luật tố cáo.

Đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 58, Chủ tịch UBND. xã X là người ban hành Kết luận giải quyết tố cáo, ông H khiếu nại kết luận trên, do vậy, Chủ tịch UBND. xã X giải quyết khiếu nại lần đầu là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 7, 17 Luật khiếu nại. Sau khi tiếp nhận đơn khiếu nại đã xác minh với những người liên quan và với người khiếu nại, văn bản giải quyết khiếu nại với hình thức Quyết định là đúng quy định theo điều 29,30,31 Luật khiếu nại. Ngày 12/7/2013 ông H gửi đơn khiếu nại, đến ngày 13/9/2013 Chủ tịch UBND. xã X ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại quá 45 ngày đối với giải quyết khiếu nại lần đầu, nên đã vi phạm thời hạn giải quyết theo điều 28 Luật khiếu nại.

Đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 150, Chủ tịch UBND. huyện V ban

hành là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 7 và khoản 2 Điều 18 Luật khiếu nại, sau khi nhận đơn khiếu nại đã thụ lý, lập tổ xác minh nội dung khiếu nại, thu thập chứng cứ, ban hành văn bản giải quyết với hình thức Quyết định, sau khi ban hành đã gửi cho người khiếu nại Quyết định giải quyết là đúng quy định theo các Điều 36,38,39,40,41 Luật khiếu nại. Ngày 16/9/2013 ông H gửi đơn khiếu nại, đến ngày 25/02/2014 Chủ tịch UBND. huyện V mới ban hành quyết định giải quyết khiếu nại quá 60 ngày đối với giải quyết khiếu nại lần 2, nên vi phạm thời hạn giải quyết theo Điều 37 Luật khiếu nại.

Kết luận và Quyết định trên đều vi phạm thời hạn, tuy nhiên sự vi phạm này không làm ảnh hưởng đến kết quả giải quyết.

Đối với Thông báo số 16 mặc dù hết thời hiệu khởi kiện, nội dung văn bản mang tính chất thông báo của UBND. xã X cho ông H biết hộ gia đình nhà ông không thuộc đối tượng giao ruộng năm 1993, không chứa nội dung quyết định buộc ông H phải thực hiện, gia đình ông H chưa thực hiện theo thông báo này, do vậy, Thông báo số 16 không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của gia đình ông H.

Nội dung Kết luận số 01, Quyết định giải quyết khiếu nại số 58 và 150 xác định hộ ông H không có hộ khẩu thường trú ở địa phương tại thời điểm giao ruộng năm 1993, nên không thuộc đối tượng được giao đất nông nghiệp. Ông H, bà L đều xác nhận vợ chồng ông bà đi khỏi địa phương từ năm 1987, đến tháng 1 năm 1994 quay trở về sinh sống. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông H không xuất trình tài liệu chứng cứ chứng minh khi đi có đăng ký tạm vắng. Còn đối với giấy xác nhận học tập của ba con ông H, thì bà Phan Thị Th giáo viên chủ nhiệm cung cấp chị G học từ năm 1986 đến năm 1987, ông Nguyễn Thành Tr cung cấp nội dung xác nhận cho chị L là do vợ ông viết và ký tên ông, còn chị L học như nào ông không biết, bà Lê Thị C xác định có dạy anh H năm học 1993 - 1994 nhưng không xác định anh H học từ đầu năm học hay hết kỳ một, bà Trần Thị Tr Hiệu trưởng trường tiểu học xã X cung cấp, khi anh H, chị L, chị G đến xin xác nhận nói để làm hồ sơ đi xin việc, vì muốn tạo điều kiện cho con em của địa phương nên đã xác nhận, còn thực tế sổ điểm còn lưu ở trường không thể hiện chị L, chị G và anh H học tại trường như đã xác nhận, anh Nguyễn Mạnh H xác nhận học cùng anh H từ năm 1993 đến năm 1995, xác minh tại trường tiểu học X không thể hiện anh H học tại trường ở năm học này. Sổ vay vốn ngân hàng của ông H lập năm 1996, chứng minh thư của ông H cấp năm 1979, bằng lái xe cấp tháng 7 năm 1994, lý lịch đảng viên của anh H lập năm 2016, của chị L lập năm 2012, các chứng cứ này không phải lập trong khoảng thời gian từ năm 1987 đến tháng 01 năm 1994. Những người làm chứng như cụ Đàm Quang Th, ông Đàm Xuân T, ông Nguyễn Văn B đều khẳng định cả gia đình ông H đi làm kinh tế mới theo diện tự túc. Điều này hoàn toàn phù hợp với đơn khiếu nại của ông H ngày 12/7/2013 và đơn kêu cứu ngày 16/9/2013 ông trình bày “..do hoàn cảnh khó khăn nên ông có đưa gia đình vào Nam để làm ăn, ở địa phương còn bố mẹ già ở quê..” (Bút lục 208; 211).

Theo đoạn 3 của Điều 13 Nghị định số 04/ HĐBT ngày 07/01/1988 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành điều lệ đăng ký và quản lý hộ khẩu quy định:

“Thời hạn tạm vắng không quá 6 tháng, người nào vắng quá 6 tháng không có lý

do rõ ràng thì cơ quan đăng ký hộ khẩu nơi thường trú xoá tên trong sổ hộ khẩu. Khi người ấy trở về sẽ xét đăng ký hộ khẩu trở lại”.

Gia đình ông H đi từ năm 1987 đến tháng 01 năm 1994 mới trở về địa phương, chính vì vậy, tại sổ đăng ký hộ khẩu, hộ tịch của Công an xã X lập trước năm 1990, ở trang số 12 thể hiện hộ ông H có 05 nhân khẩu gồm ông H, bà L, chị L, chị G và anh H, đến sổ đăng ký hộ khẩu, hộ tịch lập sau năm 1990 không có tên hộ gia đình ông H vì hộ ông H đã vắng mặt ở địa phương hơn 06 năm nên đã bị xoá tên.

Theo điều 2 Nghị định 51/ CP ngày 10/5/1997 của Chính phủ và Thông tư số 6-TT/BNV (C13) ngày 20/6/1997 của Bộ nội vụ mọi công dân phải có nghĩa vụ đăng ký hộ khẩu nơi sinh sống, ông Đàm Văn Ph Phó trưởng Công an xã X đi kiểm tra, hộ ông H không đăng ký hộ khẩu cho các thành viên của gia đình, nên đã yêu cầu ông H đến Công an xã đăng ký nhập lại hộ khẩu theo quy định, do vậy, năm 2000 ông H đã đăng ký, nhập lại 05 nhân khẩu và được ghi ở trang cuối của sổ hộ khẩu, nên các chứng cứ ông H đưa ra không có căn cứ chứng minh năm 1987 gia đình ông đi khỏi địa phương thì vẫn còn hộ khẩu ở thôn 2 xã X, nên không được chấp nhận.

Theo Nghị quyết 03 NQ/TU ngày 28/4/1992 của Tỉnh ủy Hải Hưng (nay là Hải Dương và Hưng Yên) về đổi mới tổ chức và quản lý hợp tác xã nông nghiệp, Quyết định 721 QĐ/UB ngày 17/9/1992 của UBND tỉnh Hải Hưng về làm điểm việc giao quyền sử dụng đất ruộng đất lâu dài cho hộ nông dân, Quyết định 235 - QĐ/UB ngày 25/02/1993 cùng hướng dẫn số 31/ QLCS ngày 25/02/1993 của sở nông nghiệp tỉnh Hải Hưng, cụ thể hóa nội dung kế hoạch giao đất lâu dài cho hộ nông dân theo Quyết định 721,235 của UBND. tỉnh Hải Hưng, hộ được nhận ruộng là hộ nông dân có hộ khẩu và sinh sống tại địa phương, mốc thời điểm tính số nhân khẩu trong hộ gia đình được giao ruộng là ngày 01/4/1993, sau thời điểm 01/4/1993 nhân khẩu tăng lên không chia thêm, giảm đi không lấy ra. Hộ ông H không còn hộ khẩu và không còn sinh sống ở địa phương tại thời điểm chốt nhân khẩu giao ruộng và tại thời điểm giao ruộng, nên theo quy định trên hộ ông H không được giao ruộng. Ông H đưa ra một số người làm chứng, nhưng ông Nguyễn Văn Th chỉ xác định trước năm 1987 ông H là xã viên hợp tác xã, ông Nguyễn Đức L, ông Đàm Ngọc S xác định hộ ông H được chia ruộng, nhưng trong sổ khẩu giao ruộng từ 01/4/1993, sổ tổng hợp theo dõi các hộ gia đình được giao ruộng đồng và ruộng bãi theo Nghị quyết 03 không có tên hộ gia đình ông H. Hộ ông H không có tên trong danh sách các hộ bị quản treo, theo quy định các nhân khẩu bị quản treo, ngay khi về địa phương sinh sống phải làm đơn xin lại ruộng, phải nộp trả địa phương các khoản nghĩa vụ còn nợ đọng thì mới được giao ruộng, trong khi đó ông H xác nhận từ năm 1987 đến năm 2005 hộ gia đình nhà ông không nộp bất cứ một khoản nghĩa vụ nào với địa phương.

Năm 1988 địa phương thực hiện khoán 10 giao đất kinh tế gia đình cho hộ dân, gia đình ông H đã đi từ năm 1987, ông Trịnh Văn Nh xác định không có việc ông H đến gửi ông 05 xuất ruộng của gia đình. Tại phiên tòa ông H xác định căn cứ đòi đất ruộng là do ông gửi ruộng cho ông Nh từ năm 1987, bà L cho rằng căn cứ đòi đất ruộng là do năm 1993 hộ gia đình nhà bà được chia, nhưng bà Lý không biết gia đình được chia bao nhiêu đất ruộng, ở những xứ đồng nào, lời khai của ông H mâu thuẫn với lời khai của bà

L.Trong khi đó thực hiện Luật đất đai năm 1993 và Nghị quyết 03 của Tỉnh ủy Hai Hưng, năm 1993 chia lại toàn bộ đất nông nghiệp theo nhân khẩu làm nông nghiệp còn sinh sống tại địa phương.

Năm 2005 hộ gia đình ông H được nhận tiền bồi thường đất trong đồng của Công ty V thu hồi đất để thực hiện Dự án khu đô thị thương mại và du lịch V là do sai sót của chính quyền địa phương khi lập phương án đền bù, do vậy, việc được nhận tiền đền bù không là căn cứ xác định năm 1993 hộ gia đình ông H được chia 05 xuất đất nông nghiệp. Do vậy, ông Ch trưởng thôn 2, giao cho hộ ông H 4 sào 2,5 thước đất nông nghiệp ngoài bãi thuộc xứ đồng Kh là không đúng quy định, không đúng thẩm quyền theo điểm a khoản 2 Điều 59 Luật đất đai năm 2003.

Các ý kiến của ông H, người làm chứng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác định năm 1993 hộ gia đình ông H được chia 05 xuất ruộng là không có căn cứ, không được chấp nhận.

Theo khoản 2 Điều 44 Luật đất đai năm 2003 quy định.

Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân....

Nên việc Chủ tịch UBND. xã X yêu cầu hộ gia đình ông H phải thu hoạch hoa màu trên diện tích đất được giao không đúng đối tượng trả lại tập thể quản lý là không đúng thẩm quyền.

Từ những phân tích trên xác định Kết luận số 01, Quyết định giải quyết khiếu nại số 58; 150 có một số vi phạm. Tuy nhiên, năm 1993 xã X giao đất nông nghiệp cho các hộ dân, do hộ gia đình ông H không còn sinh sống tại địa phương, nên không thuộc đối tượng và không được giao đất nông nghiệp, vì vậy, các yêu cầu khởi kiện của ông H không được chấp nhận.

[2] Về án phí: Các yêu cầu khởi kiện của ông H không được chấp nhận, nên ông H phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo Pháp lệnh án lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 104 Luật tổ tụng hành chính năm 2010; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; khoản 1 Điều 31; khoản 2 Điều 34; điểm 1, mục I, Danh mục án phí lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân H.

Về án phí: Ông Nguyễn Xuân H phải chịu 200.000đ án phí hành chính sơ thẩm, trừ 200.000đ ông nộp tạm ứng tại biên lai thu tạm ứng án phí số 016174, ngày 27/10/2014 ông H đã nộp xong án phí.

Người khởi kiện, người bị kiện, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án hành chính sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày

tuyên án, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án, hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định Luật tố tụng hành chính.

Nơi nhận:

Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên;

Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;

Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang;

Chi cục thi hành án Dân sự huyện Văn Giang;

Các đương sự;

Lưu hồ sơ:

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

Ngô Xuân Quỳnh